

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-KCNĐN ngày 09/8/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất và gia công các loại đệm kín tiêu chuẩn như vòng đệm và các bộ phận đúc đàn hồi dùng trong các ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống, y tế, máy móc, ô tô, đường sắt và dầu khí bao gồm: vòng đệm chữ O, miếng đệm và ống thổi... quy mô 800.000.000 sản phẩm/năm tương đương 500 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH APVN Sealing tại đường số 2, KCN Hồ Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 3508/KCNĐN-MT ngày 30/8/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH APVN Sealing tại Văn bản số 05/APVN đề ngày 20/9/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất và gia công các loại đệm kín tiêu chuẩn như vòng đệm và các bộ phận đúc đàn hồi dùng trong các ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống, y tế, máy móc, ô tô, đường sắt và dầu khí bao gồm: vòng đệm chữ O, miếng đệm và ống thổi... quy mô 800.000.000 sản phẩm/năm tương đương 500 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 2, KCN Hồ Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH APVN Sealing (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất và gia công các loại đệm kín tiêu chuẩn như vòng đệm và các bộ phận đúc đàn hồi dùng trong các ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống, y tế, máy móc, ô tô, đường sắt và dầu khí bao gồm: vòng đệm chữ O, miếng đệm và ống thổi... quy mô 800.000.000 sản phẩm/năm tương đương 500 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Hồ Nai – Giai đoạn 2, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất và gia công các loại đệm kín tiêu chuẩn như vòng đệm và các bộ phận đúc đàn hồi dùng trong các ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống, y tế, máy móc, ô tô, đường sắt và dầu khí bao gồm: vòng đệm chữ O, miếng đệm và ống thổi... quy mô 800.000.000 sản phẩm/năm tương đương 500 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Hồ Nai – Giai đoạn 2, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3603898798 đăng ký lần đầu ngày 18/01/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 2163356102 chứng nhận lần đầu ngày 17/01/2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603898798.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: xuất và gia công các loại đệm kín tiêu chuẩn như vòng đệm và các bộ phận đúc đàn hồi dùng trong các ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống, y tế, máy móc, ô tô, đường sắt và dầu khí bao gồm: vòng đệm chữ O, miếng đệm và ống thổi...

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích nhà xưởng 4.672 m² (thuê nhà xưởng D01 và D02 của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai theo Hợp đồng thuê công trình xây dựng tại KCN Hồ Nai số KCNDN/PLC/23-001 ngày 05/6/2023).

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất và gia công các loại đệm kín tiêu chuẩn như vòng đệm và các bộ phận đúc đàn hồi dùng trong các ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống, y tế, máy móc, ô tô, đường sắt và dầu khí bao gồm: vòng đệm chữ O, miếng đệm và ống thổi... quy mô 800.000.000 sản phẩm/năm tương đương 500 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 11 tháng 10 năm 2023 đến ngày 11 tháng 10 năm 2033).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai;
- Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai (thực hiện);
- Công ty TNHH APVN Sealing (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (TH).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 132 /GPMT-KCNĐN ngày 11/10/ 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của dự án sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 400 m³/ngày.đêm của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai (đơn vị cho thuê nhà xưởng) để được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Hồ Nai; sau đó được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Nước thải sản xuất của dự án được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 10m³/ngày.đêm của dự án để được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận KCN Hồ Nai; sau đó tuần hoàn, tái sử dụng hoàn toàn vào hoạt động sản xuất.

- Công ty đã ký Thỏa thuận ghi nhớ về việc giới hạn tiếp nhận nước thải tại KCN Hồ Nai số KCN/TTGN-APVN/23-011 ngày 03/8/2023 với Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai; trong đó có thỏa thuận việc giới hạn tiếp nhận nước thải trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai để đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Hồ Nai.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động với lưu lượng dự kiến 11,1 m³/ngày.đêm được dẫn qua 02 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 20 m³ (10 m³/bể, mỗi nhà xưởng 01 bể) bằng hệ thống đường ống nhựa uPVC đường kính 200mm, có tổng chiều dài 46,5m về 02 hố ga riêng và đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 400 m³/ngày.đêm của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai để xử lý; sau đó được đầu nối về hệ thống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình nhào trộn, rửa sản phẩm bằng xà phòng với lưu lượng dự kiến 5,0 m³/ngày.đêm được thu gom bằng hệ thống đường ống nhựa PVC đường kính 150mm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 10m³/ngày.đêm của dự án để xử lý; nước sau xử lý được dẫn bằng đường ống nhựa PVC đường kính 110mm để tuần hoàn, tái sử dụng hoàn toàn vào hoạt động sản xuất.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng dự kiến 1,2 m³/ngày.đêm được thu gom bằng hệ thống đường ống nhựa PVC đường kính 150mm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 10m³/ngày.đêm của dự án để xử lý; nước sau xử lý được dẫn bằng

đường ống nhựa PVC đường kính 110mm để tuần hoàn, tái sử dụng hoàn toàn vào hoạt động sản xuất.

1.1.2. Vị trí đầu nổi nước thải:

- Vị trí 01: 01 hố ga riêng tại nhà xưởng D01.
- Vị trí 02: 01 hố ga riêng tại nhà xưởng D02.

1.1.3. Lưu lượng đầu nổi nước thải lớn nhất: 11,1 m³/ngày đêm.

- Phương thức đầu nổi thải: Tự chảy (24/24 giờ).
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai theo Thỏa thuận ghi nhớ về việc giới hạn tiếp nhận nước thải tại KCN Hồ Nai số KCN/TTGN-APVN/23-011 ngày 03/8/2023.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 10m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải nguồn số 02, 03* → *Hố thu gom* → *Bể điều hoà* → *Bể trung hoà* → *Bể keo tụ* → *Bể tạo bông* → *Bể lắng* → *Bể trung gian* → *Bồn lọc* → *Bể chứa nước thải sau xử lý* → *Tuần hoàn, tái sử dụng vào hoạt động sản xuất.*

- Công suất thiết kế: 10m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, HCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tại bể thu gom trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, thông báo tạm ngưng tiếp nhận nước thải, dừng hoạt động để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 12/2023.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 10m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng N, tổng P, Amonia, Dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: phải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Hồ Nai.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án, Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai (đơn vị cho thuê nhà xưởng) và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai và KCN Hồ Nai để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 132/GPMT -KCNĐN ngày 11/10/2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 2.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 3.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 4.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực gia nhiệt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 1 (nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: X= 1209805; Y= 411049.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 2 (nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: X= 1209809; Y= 411051.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 3 (nguồn số 03). Toạ độ vị trí xả khí thải: X= 1209812; Y= 411054.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 4 (nguồn số 04). Toạ độ vị trí xả khí thải: X= 1209813; Y= 411056.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực gia nhiệt (nguồn số 05). Toạ độ vị trí xả khí thải: X= 1209801; Y= 411042.

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại KCN Hồ Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107^o45, múi chiếu 3^o)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến là 114.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí

thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</i>
2	Bụi	mg/Nm ³	96		
3	Etylbenzen	mg/Nm ³	870	1 năm/lần	
4	Xylen	mg/Nm ³	870		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và $K_p = 0,8$).

(2) Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 1 (06 máy ép phun) được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø500mm bằng tôn mạ kẽm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø850mm, cao dự kiến khoảng 11m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 2 (06 máy ép phun) được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø500mm bằng tôn mạ kẽm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø850mm, cao dự kiến khoảng 11m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 3 (06 máy ép phun) được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø500mm bằng tôn mạ kẽm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø850mm, cao dự kiến khoảng 11m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 4 (06 máy ép phun) được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø500mm bằng tôn mạ kẽm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø850mm, cao dự kiến khoảng 11m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực gia nhiệt (05 máy gia nhiệt) được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø400mm, Ø 650mm bằng tôn mạ kẽm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø650mm, cao dự kiến khoảng 11m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 04 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 1, 2, 3, 4 (nguồn số 01, 02, 03, 04).

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 22.500 m³/giờ/hệ thống (04 hệ thống).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực gia nhiệt (nguồn số 05).

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 12/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 04 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 1, 2, 3, 4, công suất thiết kế 22.500 m³/giờ/hệ thống.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực gia nhiệt, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 04 ống thải sau 04 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép phun 1, 2, 3, 4, công suất thiết kế 22.500 m³/giờ/hệ thống.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực gia nhiệt, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **132/GPMT** -KCNDN ngày **11/10/2023**
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực máy ép phun, đùn ép.
- Nguồn số 02: từ khu vực máy nhào trộn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: từ khu vực máy ép phun, đùn ép. Tọa độ (X= 1209817; Y= 411052).
- Nguồn số 02: từ khu vực máy nhào trộn. Tọa độ (X= 1209819; Y= 411054).

(Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 132/GPMT -KCNĐN ngày 11/10/2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 6.930 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các thiết bị linh kiện điện tử thải (bóng đèn led...)	Rắn	19 02 06	5	NH
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	500	NH
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	20	KS
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	100	KS
5	Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	200	KS
6	Giẻ lau, vật liệu lọc (than hoạt tính thải), bao tay bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	3.500	KS
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất thải có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	18 02 01	100	KS
8	Pin Ni-Cd thải	Rắn	19 06 02	5	NH
9	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	2.500	KS
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					6.930

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 50.540 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	15 01 01	TT-R	200
2	Sản phẩm hư hỏng, rìu, vụn cao su	Rắn	12 08 06	TT-R	50.000
3	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 07	TT-R	20
4	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (nilon)	Rắn	18 01 11	TT-R	20
5	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	300
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					50.540

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 17,316 tấn/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	10
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	7,316
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		17,316

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m² (trên tổng diện tích khu vực lưu chứa chất thải của dự án 20 m², bên trong nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m² (trên tổng diện tích khu vực lưu chứa chất thải của dự án 20 m², bên trong nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, khu vực sản xuất.

2.3.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Thùng rác lớn 240 lít được tập trung ở khu vực xưởng của dự án, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 132/GPMT -KCNDN ngày 11/10/2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng trông và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến do

Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai, UBND thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI